

Số: /BKHCN-CĐSQG

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

V/v kết quả rà soát, đánh giá tổng thể thực trạng  
hạ tầng, nền tảng, phần mềm, trang thiết bị đầu  
cuối của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Ban chỉ đạo TW), Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KHCN) đã tổ chức rà soát, đánh giá tổng thể hiện trạng hạ tầng số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu, phần mềm và trang thiết bị đầu cuối đang được sử dụng tại các cơ quan trong hệ thống chính trị.

Qua rà soát, bên cạnh những kết quả đã đạt được, Bộ KHCN nhận thấy việc triển khai chuyển đổi số tại các bộ, ngành, địa phương vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần tập trung khắc phục; trong đó, đối với tỉnh Quảng Ngãi có một số vấn đề cần quan tâm như sau:

**1. Hiện trạng về Hạ tầng số, trang thiết bị, Nền tảng số, phần mềm, CSDL**

(1) Việc triển khai, giải ngân nguồn vốn cho các nhiệm vụ, dự án về chuyển đổi số trên mức trung bình. ***Tổng kinh phí chuyển đổi số đã phân bổ năm 2026 của tỉnh là 178,322 tỷ đồng, tổng kinh phí chuyển đổi số đã giải ngân năm 2026 của tỉnh là 41,41 tỷ đồng (số liệu Kho bạc nhà nước cung cấp tính đến ngày 14/8/2026).*** Kết quả triển khai, giải ngân cho thấy sự tích cực, chủ động của Quảng Ngãi, tuy nhiên địa phương vẫn cần đẩy nhanh tiến độ giải ngân, triển khai các nhiệm vụ, dự án đã được bố trí vốn, không để đọng vốn gây lãng phí nguồn lực.

(2) Việc xây dựng kiến trúc chuyển đổi số tổng thể và tổ chức triển khai các nền tảng số, cơ sở dữ liệu (CSDL), hệ thống thông tin, phần mềm/ứng dụng cần được rà soát, đảm bảo đồng bộ. Việc đầu tư, phát triển các hệ thống cần có sự thống nhất về mô hình và kiến trúc, đảm bảo khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu. Kết quả rà soát cho thấy: địa phương có 9 phần mềm dùng chung và 15 phần mềm nội bộ đang được sử dụng.

(3) Khoảng 53,5% số máy tính (1.666/3.114 máy), 19% các thiết bị đầu cuối (435/2.286 thiết bị) chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu<sup>1</sup>; tuy nhiên vẫn còn 11,5% thiết bị đầu cuối (263/2.286 thiết bị) chưa có thông tin. Đề nghị tỉnh Quảng Ngãi rà soát, chịu trách nhiệm với số liệu đã cung cấp.

---

<sup>1</sup> Văn bản số 519/BKHCN-CĐSQG ngày 28/1/2026 về việc hướng dẫn danh mục phần mềm cơ bản và yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản.

(4) Số máy đã cài đặt và thực hiện ký số là 1.756/3.114 máy, chiếm tỷ lệ 56,4%; có 8% số máy tính (249/3.114) chưa cài đặt phần mềm bảo mật; vẫn còn một tỷ lệ nhất định các máy tính chưa đáp ứng các yêu cầu về bản quyền phần mềm<sup>2</sup>.

(5) Hiện có 05 Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ (TTDL/PM), 27 hệ thống mạng nội bộ, 130 hệ thống hội nghị truyền hình (HNTH) đã được hình thành. Tuy nhiên, 01 TTDL/PM, 45/130 hệ thống HNTH, 09/27 hệ thống mạng nội bộ chưa phê duyệt hồ sơ cấp độ.

Bộ KHCN đã xây dựng báo cáo tóm tắt một số vấn đề trọng tâm trong quá trình triển khai chuyển đổi số của tỉnh Quảng Ngãi để các đồng chí nghiên cứu, tham khảo (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo). Trong trường hợp cần thiết, Bộ KHCN sẵn sàng phối hợp hỗ trợ trong quá trình triển khai công tác chuyển đổi số tại địa phương.

## **2. Kiến nghị và đề xuất tháo gỡ điểm nghẽn**

Để hoàn thiện kết quả rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng phương án, giải pháp triển khai trong thời gian tới, Bộ KHCN đề nghị tỉnh Quảng Ngãi quan tâm phối hợp thực hiện một số nội dung sau:

### **2.1. Kiến nghị để thực hiện yêu cầu theo Kế hoạch số 05-KH/BCĐTW ngày 11/7/2026 của Ban Chỉ đạo TW**

(1) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc rà soát, kiểm tra, xác nhận và cập nhật đầy đủ thông tin tại Phụ lục I, bảo đảm số liệu chính xác, đầy đủ, thống nhất với hiện trạng triển khai tại địa phương.

(2) Nghiên cứu các nội dung đánh giá, kiến nghị; trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu thực tế, xây dựng kế hoạch, lộ trình xử lý các tồn tại, điểm nghẽn và nhu cầu đầu tư, nâng cấp hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin và CSDL trong thời gian tới<sup>3</sup>.

(3) Thực hiện nhiệm vụ số 12 của Kế hoạch số 05-KH/BCĐTW ngày 11/7/2026 của Ban Chỉ đạo TW, (chi tiết tại phụ lục số II), đề nghị địa phương rà soát, bổ sung số liệu chi tiết về hiện trạng, năng lực khai thác, sử dụng và nhu cầu đầu tư, nâng cấp, mở rộng Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ đến năm 2030 theo biểu mẫu tại Phụ lục II.

## **2.2. Kiến nghị cụ thể đối với công tác chuyển đổi số của tỉnh Quảng Ngãi**

### **2.2.1. Về hạ tầng, máy tính, nền tảng, thiết bị đầu cuối**

(1) Đề nghị địa phương rà soát lại quy hoạch, kiến trúc chuyển đổi số; tích hợp hoặc cắt giảm các nền tảng, CSDL không cần thiết và tăng cường liên thông giữa các nền tảng, CSDL để bảo đảm dữ liệu đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung. Đồng thời, tích hợp các phần mềm nội bộ có chức năng giống nhau nhưng triển khai phân tán, thiếu đồng bộ, tránh trùng lặp, lãng phí.

---

<sup>2</sup> Đối với nội dung này Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ có báo cáo riêng gửi đơn vị, đề nghị đơn vị chủ động rà soát, có phương án khắc phục sớm vấn đề này.

<sup>3</sup> Lưu ý ưu tiên nâng cấp, mở rộng hệ thống phần mềm, phần cứng; chỉ mua sắm, thay thế mới khi thực sự cần thiết, trên cơ sở đánh giá hiện trạng và nhu cầu thực tế, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí

(2) Rà soát, cung cấp, bổ sung đầy đủ thông tin đối với các TTDL/PM còn thiếu thông tin.

(3) Chủ động xây dựng phương án kế hoạch, nguồn kinh phí, lộ trình nâng cấp, thay thế máy tính, thiết bị đầu cuối cơ bản chưa đáp ứng tiêu chí cấu hình tối thiểu; tiếp tục khai thác tối đa các máy tính, thiết bị còn đáp ứng yêu cầu công việc, bảo đảm hệ thống vận hành thông suốt. Hạn chế mua sắm mới máy in, máy photocopy, trừ trường hợp thực sự cần thiết. Khi phát sinh nhu cầu, yêu cầu tính năng kỹ thuật cao hơn, ưu tiên mở rộng, nâng cấp trang thiết bị, phần cứng, phần mềm; chỉ mua sắm, thay thế mới khi thực sự cần thiết, trên cơ sở đánh giá hiện trạng và nhu cầu thực tế, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

(4) Rà soát, xây dựng kế hoạch nâng cấp, thay thế các thiết bị hội nghị truyền hình, kiểm tra, chuẩn hóa đối với các phòng họp chưa đáp ứng tiêu chí kỹ thuật, bảo đảm chuẩn hóa đồng bộ về kết nối, chất lượng âm thanh, hình ảnh; đảm bảo an toàn, bảo mật, an ninh thông tin.

### **2.2.2. Về quản lý, chỉ đạo điều hành**

(5) Đề nghị phân công một đồng chí lãnh đạo đủ thẩm quyền thường xuyên chỉ đạo trực tiếp, toàn diện về công tác chuyển đổi số; bảo đảm việc triển khai phải được thực hiện nhanh chóng, tổng thể, đồng bộ, liên thông, kết nối.

(6) Khẩn trương lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ cấp độ đối với các hệ thống chưa được phê duyệt hồ sơ cấp độ, bảo đảm 100% hệ thống tuân thủ nghiêm quy định về an toàn, an ninh mạng. Cân đối, bố trí tối thiểu 15% tổng kinh phí thực hiện chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số của địa phương để thực hiện các hoạt động bảo vệ an ninh mạng. Nâng cao nhận thức về an toàn thông tin và năng lực quản trị, vận hành cho đội ngũ chuyên trách. Chủ động có phương án tăng cường rà soát, kiểm tra, đánh giá lỗ hổng bảo mật định kỳ đối với hệ thống hội nghị truyền hình, hệ thống mạng nội bộ và TTDL/PM.

(7) Yêu cầu các đơn vị triển khai đầy đủ chữ ký số đến từng cán bộ, công chức, yêu cầu cán bộ nói chung và các cấp lãnh đạo triển khai sử dụng chữ ký số và thực hiện xử lý công việc 100% trên môi trường số (trừ các trường hợp bắt buộc phải xử lý trên giấy).

### **2.2.3. Về nguồn lực để đầu tư, mua sắm, nâng cấp, thay thế máy móc, thiết bị**

(8) Đề nghị địa phương chủ động rà soát và tự cân đối nguồn vốn để thực hiện nâng cấp hoặc đầu tư, mua sắm, thay thế trang thiết bị trong phạm vi dự toán ngân sách đã được Trung ương giao hoặc từ nguồn ngân sách của địa phương. Trường hợp thực sự cấp bách, không thể cân đối, bố trí trong nguồn kinh phí đã cấp thì đề nghị tỉnh Quảng Ngãi đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đề nghị địa phương cử đầu mối liên hệ cụ thể để phối hợp với Bộ KHCN để tổng hợp, nhập dữ liệu sau rà soát của các đơn vị về hạ tầng, nền tảng, phần mềm, trang thiết

bị đầu cuối lên hệ thống của Bộ KHCN để theo dõi phục vụ báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương và Thủ tướng Chính phủ (hoàn thành việc rà soát và cập nhật trước ngày 31/8/2026). Báo cáo về hiện trạng TTDL tại phụ lục 2 gửi về Bộ KHCN trước ngày 31 tháng 08 năm 2026.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Đồng chí Nghiêm Quốc Việt, chuyên viên Cục Chuyển đổi số quốc gia, số điện thoại 034.965.3318, email: vietnq@mst.gov.vn.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Bùi Hoàng Phương;
- Bộ KHCN: VP57;
- Lưu: VT, CĐSQG.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Hoàng Phương**

**Phụ lục I - Kết quả rà soát, đánh giá tổng thể về hiện trạng hạ tầng, nền tảng, phần mềm, trang thiết bị đầu cuối của tỉnh Quảng Ngãi**  
(Kèm theo Công văn số: /BKHCN-CĐSQG ngày tháng năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**1. Tổng hợp về tổng thể thực trạng hạ tầng, nền tảng, phần mềm, trang thiết bị đầu cuối của tỉnh Quảng Ngãi**

**1.1. Về triển khai các nền tảng số quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia và các nền tảng số dùng chung**

**a) Hiện trạng**

- Về các phần mềm, ứng dụng nội bộ/dùng chung bộ, ngành: Có 24 hệ thống, phần mềm, bao gồm:

+ 9 phần mềm dùng chung triển khai cho ngành hoặc địa phương;

+ 15 phần mềm triển khai trong nội bộ.

b) Nhận xét: Hệ thống phần mềm, ứng dụng nội bộ và dùng chung đã được triển khai; trong đó phần mềm phục vụ nội bộ chiếm tỷ trọng chủ yếu.

**1.2. Trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ (TTDL/PM)**

**a) Hiện trạng**

- Tổng số TTDL/PM: 05 TTDL/PM;

- Tổng số máy chủ: 59 máy chủ;

- Đơn vị tự đầu tư đặt tại trụ sở: 01 TTDL/PM (20%);

- Đơn vị tự đầu tư máy chủ và thuê chỗ đặt máy chủ tại doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: 01 TTDL/PM (20%);

- Đơn vị triển khai theo các hình thức khác: 03 TTDL/PM (60%);

- Toàn bộ TTDL/PM đã xác định được hình thức triển khai.

Xét theo tiêu chuẩn kỹ thuật có:

- Đáp ứng 01 trong 03 tiêu chuẩn: 02 TTDL/PM (40%);

- Không đáp ứng tiêu chuẩn: 01 TTDL/PM (20%);

- Chưa có thông tin đầy đủ: 02 TTDL/PM (40%).

Xét theo tình trạng bảo đảm hồ sơ cấp độ:

Đã phê duyệt hồ sơ cấp độ: 03 TTDL/PM (60%).

Chưa phê duyệt hồ sơ cấp độ: 01 TTDL/PM (20%).

Chưa có thông tin phê duyệt hồ sơ cấp độ: 01 TTDL/PM (20%).

b) Nhận xét: Mức độ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của TTDL/PM đạt **40%**, **thấp hơn tỷ lệ trung bình các tỉnh, thành phố là 42,3%**; đồng thời còn **40%** TTDL/PM chưa có đầy đủ thông tin để đánh giá. Về an toàn thông tin, tỷ lệ TTDL/PM đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ đạt **60%**, **cao hơn tỷ lệ trung bình là 49,8%**; trong khi còn **20%** chưa được phê duyệt và **20%** chưa có thông tin. Đây là nội dung cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ và cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định.

### **1.3. Máy tính và phần mềm cơ bản**

a) Hiện trạng: Tổng số máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số là 3.114 máy. Trong đó:

- Chưa đáp ứng tiêu chí tối thiểu<sup>4</sup>: 1.666 máy (53,5%);
- Đáp ứng tiêu chí tối thiểu<sup>5</sup>: 1.448 máy (46,5%);

Tình hình sử dụng các phần mềm cơ bản như sau:

Thứ nhất, cài đặt và sử dụng chữ ký số:

- Cài đặt và đã thực hiện ký số: 1.756 máy (56,4%);
- Chưa cài đặt và chưa thực hiện ký số: 1.358 máy (43,6%).

Thứ hai, cài đặt các phần mềm tiện ích:

- Cài đặt các phần mềm tiện ích: 1.488 máy (47,8%);
- Chưa cài đặt các phần mềm tiện ích: 1.626 máy (52,2%).

b) Nhận xét: Tỷ lệ máy tính chưa đáp ứng tiêu chí cấu hình tối thiểu là **53,5%**, **cao hơn so với tỷ lệ trung bình các tỉnh, thành phố là 39,3%**, cho thấy vẫn còn nhu cầu nâng cấp, thay thế thiết bị. Tỷ lệ máy đã cài đặt và thực hiện ký số đạt **56,4%**, **cao hơn so với tỷ lệ trung bình là 52,9%**. Tỷ lệ cài đặt phần mềm tiện ích đạt **47,8%**, **thấp hơn tỷ lệ trung bình là 57,6%**; cần tiếp tục đẩy mạnh cài đặt, khai thác các phần mềm phục vụ công việc trên môi trường số.

### **1.4. Một số thiết bị đầu cuối cơ bản**

a) Hiện trạng: Mức độ đáp ứng cấu hình tối thiểu của tổng số 2.286 thiết bị đầu cuối cơ bản như máy in, máy photo, máy scan...<sup>6</sup>, cụ thể:

- Đáp ứng tiêu chí tối thiểu: 1.588 thiết bị (69,5%);
- Chưa đáp ứng tiêu chí tối thiểu: 435 thiết bị (19%);

---

<sup>4</sup> Văn bản số 519/BKHCN-CĐSQG ngày 28/1/2026 của Bộ KHCN hướng dẫn danh mục phần mềm cơ bản và yêu cầu kỹ thuật, cấu hình tối thiểu của máy tính và một số thiết bị đầu cuối cơ bản phục vụ công việc thường xuyên.

<sup>5</sup> Trong đó: Có 1.217 máy đạt cấu hình tương đương và 231 máy có cấu hình cao hơn.

<sup>6</sup> Gồm: (i) 1.754 máy in, (ii) 408 máy scan, (iii) 111 máy photocopy và (iv) 13 máy hủy tài liệu.

- Chưa có thông tin/chưa kê khai đầy đủ: 263 thiết bị (11,5%).

b) Nhận xét: Tỷ lệ thiết bị đầu cuối cơ bản chưa đáp ứng tiêu chí kỹ thuật tối thiểu là **19%**, **thấp hơn tỷ lệ trung bình các tỉnh, thành phố là 25,5%**; cần tiếp tục rà soát, nâng cấp, thay thế thiết bị để bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

### 1.5. Thiết bị hệ thống hội nghị truyền hình

a) Hiện trạng: Số lượng phòng họp hội nghị truyền hình (HNTH) là 130 phòng họp.

Xét theo hướng dẫn về tiêu chí kỹ thuật:

- Đáp ứng tiêu chí của hệ thống HNTH: 117 phòng (90%);
- Chưa đáp ứng tiêu chí của hệ thống HNTH: 08 phòng (6,2%);
- Chưa có thông tin/chưa kê khai đầy đủ: 05 phòng (3,8%).

Về chất lượng vận hành:

- Bảo đảm chất lượng âm thanh: 122 phòng (93,8%);
- Bảo đảm chất lượng hình ảnh: 119 phòng (91,5%);

Về bảo đảm an toàn thông tin với các hệ thống HNTH:

- Hệ thống chưa xây dựng/chưa được phê duyệt bảo đảm hồ sơ cấp độ: 45 phòng (34,6%);
- Chưa có thông tin/chưa kê khai đầy đủ: 16 phòng (12,3%);
- Đã được phê duyệt bảo đảm hồ sơ cấp độ<sup>7</sup>: 69 hệ thống (53,1%).

b) Nhận xét: Hệ thống hội nghị truyền hình có mức độ đáp ứng tiêu chí kỹ thuật đạt **90%**, **cao hơn tỷ lệ trung bình các tỉnh, thành phố là 79,3%**; chất lượng âm thanh đạt **93,8%** và chất lượng hình ảnh đạt **91,5%**. Về an toàn, an ninh mạng, tỷ lệ hệ thống đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ đạt **53,1%**; còn **34,6%** chưa được phê duyệt và **12,3%** chưa có thông tin đầy đủ; cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện và cập nhật để bảo đảm yêu cầu an toàn, an ninh mạng.

### 1.6. Hạ tầng truyền dẫn

a) Hiện trạng: Tổng số khoảng 27 hệ thống mạng nội bộ, trong đó:

- Hệ thống đáp ứng yêu cầu công việc: 23 hệ thống (85,2%);
- Hệ thống chưa đáp ứng yêu cầu công việc: 02 hệ thống (7,4%);
- Chưa có thông tin đầy đủ: 02 hệ thống (7,4%).

---

<sup>7</sup> Đây mới là việc chủ quản các hệ thống xác định mức bảo vệ an toàn, an ninh mạng cần được áp dụng; Không đồng nghĩa với việc hệ thống đã được triển khai đầy đủ các phương án bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

Về an toàn thông tin, trên tổng số 27 hệ thống mạng nội bộ gồm có:

- Đã được phê duyệt hoặc phân loại cấp độ: 16 hệ thống (59,3%);
- Chưa đề xuất/chưa được phê duyệt hồ sơ cấp độ: 09 hệ thống (33,3%);
- Chưa có thông tin đầy đủ: 02 hệ thống (7,4%).

b) Nhận xét: Hạ tầng mạng nội bộ có tỷ lệ đáp ứng yêu cầu công việc đạt **85,2%, thấp hơn tỷ lệ trung bình các tỉnh, thành phố là 89,7%**. Về an toàn thông tin, tỷ lệ hệ thống đã được phê duyệt hoặc phân loại cấp độ đạt **59,3%**; còn **33,3%** chưa đề xuất/chưa được phê duyệt hồ sơ cấp độ và **7,4%** chưa có thông tin đầy đủ. Cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ cấp độ và cập nhật đầy đủ thông tin theo quy định.



**Phụ lục II: Mẫu báo cáo số liệu hiện trạng trung tâm dữ liệu có dự báo nhu cầu đến năm 2030**  
(Kèm theo Công văn số: /BKHCN-CĐSQG ngày tháng năm 2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
Lưu ý: Mẫu báo cáo dạng excel đồng thời được cung cấp tại liên kết <https://shorturl.at/Rr2hF> hoặc quét mã QR sau



**I. Hiện trạng và kế hoạch mở rộng của trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ**

| TT  | Tên trung tâm dữ liệu hoặc Phòng máy chủ<br>(1) | Địa chỉ (xã/phường, tỉnh/thành phố)<br>(2) | Diện tích mặt sàn (m <sup>2</sup> )<br>(3) |                                                   |                                             | Số lượng tủ Rack<br>(4)             |                                                  |                                                                    |                                                       | Số lượng máy chủ vật lý<br>(5)                   |                                                                    | Dung lượng lưu trữ<br>(6)                        |                                                              | Công suất điện (MW)<br>(7)                 |                                            | Công suất điện IT (MW)<br>(8)            |                                          | Truyền dẫn, Kết nối<br>(9)                        |                                              | Tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn<br>(10) |                                   |                                               | Tổng đầu tư dự án (Tỷ đồng)<br>(11)          |                                             |                                           |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                                                 |                                            | Diện tích sàn đã triển khai<br>(3.1)       | Diện tích sàn theo thiết kế đến năm 2030<br>(3.2) | Diện tích sàn tối đa theo thiết kế<br>(3.3) | Tổng số Rack đã triển khai<br>(4.1) | Tổng số Rack có thể sẵn sàng triển khai<br>(4.2) | Tổng số Rack có thể triển khai theo thiết kế đến năm 2030<br>(4.3) | Tổng số Rack có thể triển khai theo thiết kế<br>(4.4) | Số lượng máy chủ vật lý đang triển khai<br>(5.1) | Số lượng máy chủ vật lý tối đa theo thiết kế đến năm 2030<br>(5.2) | Tổng dung lượng lưu trữ đang triển khai<br>(6.1) | Tổng dung lượng lưu trữ có thể đáp ứng đến năm 2030<br>(6.2) | Công suất điện đã triển khai (MW)<br>(7.1) | Công suất điện theo thiết kế (MW)<br>(7.2) | Công suất IT đã triển khai (MW)<br>(8.1) | Công suất IT theo thiết kế (MW)<br>(8.2) | Tổng số đường truyền kết nối trong nước<br>(10.1) | Tốc độ đường truyền kết nối (Gbps)<br>(10.2) | Tiêu chuẩn Trung tâm dữ liệu<br>(10.1) | Tiêu chuẩn về ATTT, ANM<br>(10.2) | Phân loại cấp độ hệ thống thông tin<br>(10.3) | Tổng đầu tư đã thực hiện (tỷ đồng)<br>(11.1) | Dự kiến đầu tư đến 2030 (tỷ đồng)<br>(11.2) | Tổng mức đầu tư dự án (tỷ đồng)<br>(11.3) |
| 1   |                                                 |                                            |                                            |                                                   |                                             |                                     |                                                  |                                                                    |                                                       |                                                  |                                                                    |                                                  |                                                              |                                            |                                            |                                          |                                          |                                                   |                                              |                                        |                                   |                                               |                                              |                                             |                                           |
| 2   |                                                 |                                            |                                            |                                                   |                                             |                                     |                                                  |                                                                    |                                                       |                                                  |                                                                    |                                                  |                                                              |                                            |                                            |                                          |                                          |                                                   |                                              |                                        |                                   |                                               |                                              |                                             |                                           |
| ... |                                                 |                                            |                                            |                                                   |                                             |                                     |                                                  |                                                                    |                                                       |                                                  |                                                                    |                                                  |                                                              |                                            |                                            |                                          |                                          |                                                   |                                              |                                        |                                   |                                               |                                              |                                             |                                           |

**Ghi chú:**

1. Nguyên tắc chung:

- (i) Mỗi dòng tương ứng với 01 trung tâm dữ liệu (Data Center)/Phòng máy chủ (TTDL/PM); Trường hợp có nhiều trung tâm dữ liệu thì kê khai riêng từng TTDL/PM tương ứng từng dòng riêng;
- (ii) Số liệu hiện có là số liệu tại thời điểm lập báo cáo;
- (iii) Số liệu đến năm 2030 là số liệu dự kiến theo kế hoạch đầu tư, mở rộng đến năm 2030 (nếu không có thì ghi “**Không có**”);

(iv) Số liệu tối đa theo thiết kế là quy mô tối đa của trung tâm dữ liệu/Phòng máy theo hồ sơ thiết kế đầu tư của dự án hoặc mục tiêu nhiệm vụ khi triển khai, không phụ thuộc tiến độ đầu tư.

## 2. Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu:

(1) Tên trung tâm dữ liệu (TTDL)/Phòng máy chủ (PM): Ghi theo tên của bộ, ban ngành, địa phương hoặc tên đơn vị với tiền tố để xác định đó là trung tâm dữ liệu (TTDL) hay Phòng máy chủ (PM) (ví dụ: ghi TTDL Bộ Tài chính, PM Cục thuế hay TTDL tỉnh Phú Thọ, trong tỉnh có phòng máy của sở, ban, ngành thì ghi tên “PM Sở NNMT”, ....);

(2) Địa chỉ lắp đặt: Ghi theo địa chỉ thực tế của TTDL;

(3) Diện tích mặt sàn theo thiết kế: Tổng diện tích sàn của trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ theo hiện trạng đã triển khai, dự kiến theo thiết kế đến 2030 và tối đa theo thiết kế cả dự án, tính theo m<sup>2</sup>;

(4.1) Tổng số Rack đã triển khai;

(4.2) Tổng số Rack có thể sẵn sàng triển khai: Tổng số Rack có thể triển khai trong phần diện tích sàn phòng máy của trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ đã được đầu tư, triển khai và sẵn sàng đưa vào khai thác;

(5) Số lượng máy chủ vật lý (chiếc): Là tổng số máy chủ vật lý trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ (không phân biệt loại máy chủ);

(6) Dung lượng lưu trữ (TB): Là tổng dung lượng lưu trữ trong trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ;

(7.1) Công suất điện đã triển khai: Tổng công suất điện đang tiêu thụ tại thời điểm báo cáo, tính theo MW;

(7.2) Công suất điện theo thiết kế: Tổng công suất điện theo thiết kế của dự án TTDL, tính theo MW;

(8.1) Công suất IT đã triển khai: Tổng công suất các thiết bị IT đang tiêu thụ tại thời điểm báo cáo, tính theo MW;

(8.2) Công suất IT theo thiết kế: Tổng công suất IT theo thiết kế của dự án TTDL, tính theo MW;

(9.1) Tổng số đường truyền kết nối trong nước: ví dụ có 02 đường truyền của 02 nhà cung cấp hoặc một nhà cung cấp thì chỉ cần điền “02”;

(9.2) Tốc độ đường truyền kết nối trong nước: ví dụ có 02 đường thì kê khai tốc độ cả 02;

(10.1) Tiêu chuẩn Trung tâm dữ liệu: Điền tên tiêu chuẩn và cấp độ xếp hạng (rating/tier) của trung tâm dữ liệu theo tiêu chuẩn mà đơn vị áp dụng, bao gồm: TCVN 9250:2021: ghi mức xếp hạng tương ứng (Mức 1, Mức 2, Mức 3, Mức 4); ANSI/TIA-942-B:2017: ghi mức Rated tương ứng (Rated-1, Rated-2, Rated-3, Rated-4); Uptime Institute Tier: ghi cấp độ Tier tương ứng (Tier I, Tier II, Tier III, Tier IV). Trường hợp trung tâm dữ liệu chưa được đánh giá/chứng nhận theo các tiêu chuẩn nêu trên, ghi “Chưa đánh giá”;

(10.2) Tiêu chuẩn về ATTT, ANM: Điền tên tiêu chuẩn hoặc chứng nhận về an toàn thông tin, an ninh mạng mà trung tâm dữ liệu đang áp dụng hoặc đã được đánh giá/chứng nhận, ví dụ: TCVN 11930, TCVN 14423, ISO/IEC 27001, ISO/IEC 27017, ISO/IEC 27018 và các tiêu chuẩn tương đương khác (nếu có). Trường hợp áp dụng nhiều tiêu chuẩn, ghi đầy đủ các tiêu chuẩn tương ứng. Trường hợp chưa áp dụng tiêu chuẩn nào, ghi “**Chưa áp dụng/Chưa đánh giá**”;

(10.3) Phân loại cấp độ hệ thống thông tin: Căn cứ quy định về phân loại cấp độ hệ thống thông tin theo pháp luật về an ninh mạng, điền cấp độ tương ứng của hệ thống thông tin được triển khai tại trung tâm dữ liệu (đã có quyết định phê duyệt hồ sơ cấp độ). Ghi cấp độ hệ thống thông tin từ Cấp độ 1 đến Cấp độ 5 theo quyết định phê duyệt hồ sơ cấp độ hoặc hồ sơ xác định cấp độ hệ thống thông tin.